

Phụ lục

DANH MỤC MÃ ĐỊNH DANH HỌC LIỆU – MÔN TIẾNG NHẬT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

ĐVKT1	ĐVKT2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
TIẾNG NHẬT 6			
Xã hội	Chào hỏi	Có thể chào hỏi trong ngày.	190506.0101a
		Có thể cảm ơn, xin lỗi.	190506.0101b
		Có thể mời khi ăn uống	190506.0101c
	Tuổi tác, số người	Có thể nói về tuổi tác, số người.	190506.0102a
	Giới thiệu	Có thể nói khi dùng ảnh giới thiệu thành viên trong gia đình, lớp học.	190506.0103a
Nhà trường	Tự giới thiệu	Có thể chào hỏi khi lần đầu tiên gặp gỡ người khác và giới thiệu bản thân mình.	190506.0201a
		Có thể nói về quốc tịch và tên của bản thân.	190506.0201b
		Có thể nói về trường, lớp.	190506.0201c
Cuộc sống hằng ngày	Thời gian	Có thể nói về thời gian, về hoạt động diễn ra trong ngày.	190506.0301a
	Những điều ưa thích	Có thể nói về những thứ mà mình hoặc người khác ưa thích.	190506.0302a
	Món ăn ưa thích	Có thể nói về món ăn mình ưa thích.	190506.0303a
		Có thể hỏi về sở thích của người khác.	190506.0303b

ĐVKT1	ĐVKT2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
Thiên nhiên	Các loài thực vật, động vật gần gũi	Có thể nói về tên và số lượng động vật, thực vật gần gũi, thân quen trong cuộc sống.	190506.0401a
Đọc và viết được bảng chữ Hiragana và bảng chữ Katakana.			190506.0501a
Nhớ và sử dụng được khoảng 150 từ, khoảng 20 chữ Hán.			190506.0601a
Sử dụng được khoảng 20 – 25 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp.			190506.0701a
はじめまして ～です どうぞよろしく どうぞよろしくおねがいします			190506.0801a
おはようございます／おはよう／こんにち は／こんばんは ／ おやすみなさい			190506.0901a
せんせい、さようならさようなら またあした			190506.1001a
じゃあね——バイバイ			190506.1101a
いただきます			190506.1201a
おいしい			190506.1301a
ごちそうさまでした			190506.1401a
ありがとうございます —— どういたしまして			190506.1501a
ありがとう——いいえ			190506.1601a
すみません——いいえ			190506.1701a
ごめんなさい			190506.1801a

ĐVKT1	ĐVKT2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
なんじですか ～じです			190506.1901a
～は～じにおきます/ねます			190506.2001a
～はなんじにおきますか/ねますか ～じにおきます/ねます			190506.2101a
いってきます ——いってらっしゃい			190506.2201a
ただいま ——おかえりなさい			190506.2301a
どうぞ ——おじゃまします			190506.2401a
しつれいします ～は～がすきです			190506.2501a
～は～がすきですか はい、すきです /いいえ、すきではありません			190506.2601a
～はなにがすきですか ～がすきです			190506.2701a
～も～			190506.2801a
これは～です			190506.2901a
～と～			190506.3001a
～はなんさいですか ～さいです			190506.3101a
～はなんにんですか ～にんです			190506.3201a
TIẾNG NHẬT 7			
Nhà trường	Sách của tôi	Có thể nói về sự sở hữu.	190507.0101a
		Có thể nói về thuộc tính, tính chất, đặc điểm của sự vật.	190507.0101b

ĐVKT1	ĐVKT2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
	Lớp học	Có thể miêu tả về sự tồn tại của người (bạn bè, thầy cô...).	190507.0102a
	Trường học	Có thể giới thiệu về trường học của mình.	190507.0103a
Sinh hoạt	Mua hàng	Có thể miêu tả về sự tồn tại của đồ vật.	190507.0201a
		Có thể nói về giá cả.	190507.0201b
	Đồ vật muốn có	Có thể nói về những thứ mình muốn có.	190507.0202a
	Cửa hàng	Có thể nói về sự lựa chọn cửa hàng để mua sắm.	190507.0203a
		Có thể gọi đồ ăn, đồ uống trong nhà hàng.	190507.0203b
	Một ngày của tôi	Có thể nói về thời gian biểu của mình trong một ngày.	190507.0204a
	Ngày nghỉ	Có thể nói về những việc mình đã làm trong ngày nghỉ.	190507.0205a
	Một tuần của tôi	Có thể nói về thói quen sinh hoạt của mình.	190507.0206a
Xã hội	Gia đình tôi	Có thể giới thiệu về gia đình.	190507.0301a
	Thư từ	Có thể viết thư cho bạn kể về những việc đã làm trong ngày nghỉ.	190507.0302a
	Mời, rủ	Có thể mời, rủ bạn bè làm một việc gì đó.	190507.0303a
Thiên nhiên	Đi chơi công viên	Có thể miêu tả về sự tồn tại của động vật, thực vật trong thiên nhiên.	190507.0401a
Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 250 từ mới và khoảng 25 chữ Hán mới.			190507.0501a

ĐVKT1	ĐVKT2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
Sử dụng thêm được khoảng 25 – 30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.			190507.0601a
これ／それ／あれ／どれ			190507.0701a
わたしの本			190507.0801a
N1 の N2 （例：日本ごのじしょ）			190507.0901a
この／その／あの／どの			190507.1001a
～は～にあります／います			190507.1101a
ここ／そこ／あそこ／どこ			190507.1201a
～に～があります／います			190507.1301a
何もありません／だれもいません			190507.1401a
～へ行きます／来ます／かえります			190507.1501a
いくらですか			190507.1601a
ぜんぶで～ドンです			190507.1701a
～をたべます／のみます			190507.1801a
～をください			190507.1901a
～を～つですね			190507.2001a
～がほしいです			190507.2101a
A-いです／A (-い)くないです			190507.2201a
A-いN （例：あかいかばん）			190507.2301a
A-いのが～ （例: 小さいのが～）			190507.2401a

ĐVKT1	ĐVKT2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
A (-な)です／A (-な) ではありません 例：しんせつです／しんせつではありません			190507.2501a
A (-な)+N 例：しんせつな人			190507.2601a
～はどうですか			190507.2701a
～。でも、～／～ そして、～			190507.2801a
～時ごろV-ます			190507.2901a
～でV-ます			190507.3001a
～から～まで			190507.3101a
～時間V-ます			190507.3201a
～ぐらい			190507.3301a
あまりV-ません			190507.3401a
いつもV／ときどきV			190507.3501a
～と～と～がいます			190507.3601a
だれがV-ますか			190507.3701a
～がV-ます			190507.3801a
V-ました			190507.3901a
～にV-ます			190507.4001a
～とV-ます			190507.4101a
～月～日です			190507.4201a

ĐVKT1	ĐVKT2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
A (-い)かったです／A (-な)でした／Nでした (例：たのしかったです／しずかでした／こどもの日でした)			190507.4301a
N1のN2でした 例：こどもの日でした			190507.4401a
～で～があります			190507.4501a
V-ませんか			190507.4601a
Vましょう			190507.4701a
TIẾNG NHẬT 8			
Nhà trường	Giáo viên	Có thể nói khi yêu cầu, đề nghị.	190508.0101a
		Có thể xin phép thực hiện một việc gì đó.	190508.0101b
	Đăng ký học ngoại khoá	Có thể hiểu được nội dung các tờ hướng dẫn, quảng cáo về các lớp học ngoại khoá	190508.0102a
	Lớp học ngoại khoá	Có thể nói về một việc đã hoặc chưa từng xảy ra.	190508.0103a
	Lớp học thư pháp	Có thể diễn đạt yêu cầu về cách thức hành động.	190508.0104a
	Học sinh THPT	Có thể viết thư kể về cuộc sống của mình.	190508.0105a
Xã hội	Đi du lịch, dã ngoại	Có thể nói về chuyến du lịch mà mình đã trải qua.	190508.0201a
	Viện bảo tàng	Có thể hỏi về nội quy, quy định.	190508.0202a
Cuộc sống	Từ nhà đến trường	Có thể nói về đường đi từ nhà đến trường.	190508.0301a

ĐVKT1	ĐVKT2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
	Hỏi đường	Có thể hỏi và chỉ dẫn đường đi.	190508.0302a
	Giới thiệu tranh/ảnh	Có thể giới thiệu một bức ảnh hoặc bức tranh.	190508.0303a
	Gọi điện thoại	Có thể nói chuyện qua điện thoại.	190508.0304a
Thiên nhiên	Sở thích	Có thể nói về sự cảm nhận, yêu thích động – thực vật trong quan hệ so sánh.	190508.0401a
Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 300 từ mới và khoảng 25 chữ Hán mới.			190508.0501a
Sử dụng thêm được khoảng 25 – 30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.			190508.0601a
V-てください			190508.0701a
～で (chỉ phương tiện, vật liệu)			190508.0801a
もう、まだ			190508.0901a
V-てもいいですか はい、いいです(よ) / いいえ、だめです / はい、どうぞ			190508.1001a
A (-い)くV-てください / A (-い)く V-てもいいです (例 : 小さく V-てください / はやく V-てもいいで)			190508.1101a
A (-な)にV-てください / A (-な)にV-ます 例 : きれいに V-てください / じょうずに V-ます)			190508.1201a
～に～かいV-ます			190508.1301a
～に～時間V-ます			190508.1401a
V-たことがあります			190508.1501a

ĐVK1	ĐVK2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
～が、～			190508.1601a
V-たり～V-たりします／しました			190508.1701a
どこかへ 行きましたか いいえ、どこへも 行きませんでした			190508.1801a
～や～（など）			190508.1901a
（みち／はし）を わたります			190508.2001a
～につきます			190508.2101a
V-て、V			190508.2201a
～め～（例：二番目の交差点）			190508.2301a
～でいちばん～			190508.2401a
～がいいです			190508.2501a
V-ることです			190508.2601a
V-ることは ～です			190508.2701a
V-ることが ～です			190508.2801a
V-ています(I): Dạng hiện tại tiếp diễn của động từ (mô tả hành động đang diễn ra ở thời điểm nói).			190508.2901a
Nによって			190508.3001a
～とき、～			190508.3101a
-ています(II): Dạng hiện tại tiếp diễn của động từ (mô tả sự lưu giữ kết quả hành động).			190508.3201a

ĐVKT1	ĐVKT2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
V-ています(III): Dạng hiện tại tiếp diễn của động từ (mô tả thói quen lặp đi lặp lại).			190508.3301a
Nだけ			190508.3401a
～から			190508.3501a
TIẾNG NHẬT 9			
Thiên nhiên	Vườn bách thú	Có thể nói về đặc điểm bên ngoài của động vật.	190509.0101a
Xã hội	Người nổi tiếng	Có thể giới thiệu về một người nào đó cùng với năng lực, sở trường của họ.	190509.0201a
		Có thể nói về đặc điểm bên ngoài của người nào đó.	190509.0201b
Cuộc sống	Bệnh tật	Có thể nói về một số triệu chứng bệnh thông thường	190509.0301a
	Thể lực, sức khỏe	Có thể nói một cách đơn giản về thể lực và sức khỏe.	190509.0302a
	Trình tự	Có thể diễn đạt trình tự của các hành động.	190509.0303a
	Tập quán	Có thể nói về thói quen sinh hoạt của mình và người khác.	190509.0304a
	Thời thơ ấu	Có thể nói về thời thơ ấu của một người nào đó.	190509.0305a
	Tương lai	Có thể nói về một số việc muốn làm trong tương lai.	190509.0306a
Nhà trường	Nội quy lớp học, câu lạc bộ	Có thể yêu cầu người khác không làm một điều gì đó.	190509.0401a
Nhớ và sử dụng thêm được khoảng 350 từ mới và khoảng 30 chữ Hán mới.			190509.0501a

ĐVKT1	ĐVKT2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
Sử dụng thêm được khoảng 25 – 30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.			190509.0601a
～は～が～です (I) : Đặc điểm bên ngoài của người/ động vật			190509.0701a
どうしてですか ～から			190509.0801a
～は～が～です (II) : Năng lực/sở trường			190509.0901a
A (-い)くて～です／			190509.1001a
A (-な) で～です／Nで～です			190509.1101a
-ないてください			190509.1201a
～は～が～です (III) : Bệnh tật/ sức khỏe			190509.1301a
-ることができます／Nができます			190509.1401a
N1 が A N2 例：やねがあかい体いくかん			190509.1501a
V-てから、～			190509.1601a
といいます／～といいました			190509.1701a
V-て、～			190509.1801a
A (-い)くなる A (-な) になる Nになる。Nになってから V-ています (V-ています: hành động tiếp diễn)			190509.1901a
いつからVていますか			190509.2001a
V-てからです V 1 -てからV2ています。～のときからです			190509.2101a
V-たいです			190509.2201a

ĐVKT1	ĐVKT2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
A1 (-い)くてA2 + N A1 (-な)でA2 + N			190509.2301a
～というN			190509.2401a
V-ないで、～			190509.2501a
TIẾNG NHẬT 10			
Sinh hoạt	Giới thiệu, làm quen (bản thân, gia đình và bạn bè)	Có thể tự giới thiệu và giới thiệu về bạn cùng lớp, về gia đình.	190510.0101a
		Có thể nói được tên mình, ý nghĩa của tên mình và nơi mình đang sống.	190510.0101b
	Sở thích, thói quen, khả năng đặc biệt của mình và người khác	Có thể nghe và ghi chép lời tự giới thiệu của người khác.	190510.0102a
		Có thể nghe và nói về thói quen hoặc những khả năng đặc biệt của mình và người khác.	190510.0102b
	Ngoại hình, tính cách, năng lực.	Có thể tả cho người nghe về ngoại hình, tính cách của mình và của người khác.	190510.0103a
	Mơ ước trong tương lai.	Có thể nói, viết về cảm tưởng của mình và những điều mình đạt được sau một năm học.	190510.0104a
		Có thể nói về nghề nghiệp trong tương lai	190510.0104b
Nhà trường	Cách sử dụng thư viện và giờ giấc.	Có thể nghe được những lời giải thích, nhắc nhở và hiểu được những việc phải làm.	190510.0201a
		Có thể xin lỗi khi muộn giờ.	190510.0201b
		Có thể nói về nội quy của trường.	190510.0202a

ĐVKT1	ĐVKT2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
	Nội quy, quy định.	Có thể gọi điện hoặc viết giấy xin phép nghỉ trong trường hợp đến muộn hay có việc phải vắng mặt.	190510.0202b
	Sinh hoạt lớp	Có thể viết đơn tiến cử bạn cùng lớp vào một tổ chức (ví dụ: Đoàn thanh niên, Hội học sinh, Câu lạc bộ năng khiếu...).	190510.0203a
	Thể thao	Có thể khen và thể hiện sự khiêm tốn khi được khen.	190510.0204a
Thiên nhiên	Thời tiết	Có thể vừa xem bản đồ vừa nghe dự báo thời tiết và tiếp nhận được các thông tin cần thiết.	190510.0301a
		Có thể nói về thời tiết	190510.0301b
Xã hội	Các ngày lễ của cộng đồng và ngày đặc biệt của cá nhân	Có thể vừa xem bản đồ vừa nghe dự báo thời tiết và tiếp nhận được các thông tin cần thiết.	190510.0401a
		Có thể nói về thời tiết	190510.0401b
Nhớ và sử dụng thêm được khoảng 350 từ mới và khoảng 30 chữ Hán mới.			190510.0501a
Sử dụng thêm được khoảng 25 – 30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.			190510.0601a
～は～が～です (I) : Đặc điểm bên ngoài của người/ động vật			190510.0701a
どうしてですか ～から			190510.0801a
～は～が～です (II) : Năng lực/sở trường			190510.0901a
A (-い)くて～です／			190510.1001a

ĐVKT1	ĐVKT2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
A (-な) で～です / Nで～です			190510.1101a
-ないでください			190510.1201a
～は～が～です (III): Bệnh tật/ sức khỏe			190510.1301a
-ることができます / Nができます			190510.1401a
N1 が A N2 例: やねがあかい体いくかん			190510.1501a
V-てから、～			190510.1601a
といいます / ～といいました			190510.1701a
V-て、～			190510.1801a
A (-い)くなる A (-な) になる Nになる。Nになってから V-ています (V-ています: hành động tiếp diễn)			190510.1901a
いつからVていますか			190510.2001a
V-てからです V 1 -てからV2ています。～のときからです			190510.2101a
V-たいです			190510.2201a
A1 (-い)くてA2 + N A1 (-な)でA2 + N			190510.2301a
～というN			190510.2401a
V-ないで、～			190510.2501a
TIẾNG NHẬT 11			
Sinh hoạt	Kì nghỉ hè	Có thể chào hỏi bạn bè sau một thời gian dài không gặp.	190511.0101a
		Có thể nói về kinh nghiệm, trải nghiệm của bản thân.	190511.0101b

ĐVKT1	ĐVKT2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
	Sức khỏe và bệnh tật	Có thể nói về triệu chứng bệnh lí và tình trạng sức khỏe.	190511.0102a
		Có thể khuyên nhủ, an ủi, động viên bạn bè khi họ có chuyện buồn.	190511.0102b
	Máy móc, thiết bị	Có thể đọc và hiểu nội dung các bản hướng dẫn sử dụng máy móc, thiết bị, đồ dùng.	190511.0103a
		Có thể viết các câu hướng dẫn đơn giản về cách sử dụng máy móc, thiết bị, đồ dùng...	190511.0103b
	Công việc trong tương lai	Có thể nghe câu chuyện của người khác rồi đưa ra những lời khuyên hợp lí.	190511.0104a
Nhà trường	Du học, trường đại học	Có thể tóm tắt những điều cần biết, những điều muốn tìm hiểu, so sánh các thông tin về trường học và khu vực mà mình định đi du học.	190511.0201a
	Học tập và thi cử	Có thể nói về tiến trình thực hiện bài tập hay bài báo cáo.	190511.0202a
		Có thể nói về kết quả của kì thi hoặc bài báo cáo.	190511.0202b
Xã hội	Văn học – tác phẩm văn học yêu thích	Có thể nói về đặc điểm của tác phẩm văn học	190511.0301a
		Có thể tóm tắt ý chính của truyện cổ tích hoặc tác phẩm văn học thuộc thể loại khác.	190511.0301b
	Lễ hội tiếng Nhật.	Có thể bàn bạc và quyết định về những việc sẽ làm.	190511.0302a

ĐVKT1	ĐVKT2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
		Có thể giải thích, hướng dẫn cách làm một việc gì đó.	190511.0302b
	Giao tiếp xã hội	Có thể hỏi ý kiến người khác và diễn đạt quan điểm của mình	190511.0303a
		Có thể diễn đạt sự chia sẻ niềm vui cùng bạn.	190511.0303b
Thiên nhiên	Đặc điểm địa lí	Có thể nói về đặc điểm địa lí của vùng/ khu vực	190511.0401a
Nhớ và sử dụng thêm được khoảng 280 từ mới và khoảng 50 chữ Hán mới.			190511.0501a
Sử dụng thêm được khoảng 25 – 30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.			190511.0502a
あの・その／それ・あれ／そこ・あそこ			190511.0601a
～でしょう (Diễn đạt sự xác nhận)			190511.0701a
～し、～し			190511.0801a
～すぎる			190511.0901a
V-てはいけません			190511.1001a
～とおりに			190511.1101a
Vてあります			190511.1201a
Vてくれます			190511.1301a
どうしたんですか／～んです			190511.1401a
～みたいです			190511.1501a
Vの方がいいです／Vない方がいいです			190511.1601a

ĐVKT1	ĐVKT2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
Vてみます			190511.1701a
～かどうか～／疑問詞～か～			190511.1801a
～そうです（伝聞）			190511.1901a
～と～とどちらが～／～より～の方が～			190511.2001a
～は～が、～は～			190511.2101a
Vはじめます／Vつづけます／V終わります			190511.2201a
見えます／聞こえます			190511.2301a
まだVています／まだVていません			190511.2401a
Vるところ／Vているところ／Vたところ			190511.2501a
Vてしまう			190511.2601a
Vて／A (-い)くて／A(-な)で／Nで、～			190511.2701a
～ようと思っています			190511.2801a
～なら、～			190511.2901a
TIẾNG NHẬT 12			
Sinh hoạt	Hoạt động tình nguyện và công tác từ thiện	Có thể nói về mục tiêu trong một năm của mình.	190512.0101a
		Có thể điền đơn xin tham gia hoạt động.	190512.0101b
		Có thể thảo luận và quyết định sẽ tham gia vào hoạt động nào trong các hoạt động của buổi dạ hội hoặc của một phong trào tình nguyện.	190512.0101c

ĐVKT1	ĐVKT2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
Xã hội	Cơ quan/tổ chức thế giới	Có thể giới thiệu về các cơ quan, tổ chức thế giới như UNESCO, NGO...	190512.0201a
	Công ty, doanh nghiệp	Có thể viết một bản lí lịch, đơn xin việc.	190512.0202a
		Có thể nhờ vả, đề nghị ai đó một cách lịch sự.	190512.0202b
		Có thể đưa ra lời đề nghị về một chuyến đi thực tế.	190512.0202c
Xã hội	Văn học – tác phẩm văn học yêu thích	Có thể nói về đặc điểm của tác phẩm văn học	190512.0301a
		Có thể tóm tắt ý chính của truyện cổ tích hoặc tác phẩm văn học thuộc thể loại khác.	190512.0301b
	Lễ hội tiếng Nhật.	Có thể bàn bạc và quyết định về những việc sẽ làm.	190512.0302a
		Có thể giải thích, hướng dẫn cách làm một việc gì đó.	190512.0302b
	Vấn đề môi trường	Có thể thuyết trình về các chủ đề năng lượng, rác thải, tái sử dụng...	190512.0303a
Thiên nhiên	Di sản thế giới và Việt Nam	Có thể giới thiệu về các di sản thiên nhiên, văn hoá của Việt Nam và thế giới.	190512.0401a
	Tài nguyên, năng lượng	Có thể tường thuật, miêu tả trực tiếp tình trạng thiên tai.	190512.0402a
Nhà trường	Định hướng trong tương lai	Có thể thổ lộ những khó khăn, vướng mắc khi quyết định việc học tập và công việc trong tương lai.	190512.0501a
		Có thể diễn đạt những điều băn khoăn của bản thân.	190512.0501b

ĐVKT1	ĐVKT2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
	Kĩ năng giao tiếp xã hội	Có thể báo cáo bằng lời hoặc viết một bài báo cáo sau chuyến đi thực tế.	190512.0502a
		Có thể diễn tả lòng biết ơn của mình đối với thầy cô và nhà trường bằng các từ ngữ trang trọng.	190512.0502b
Nhớ và sử dụng thêm được khoảng 280 từ mới và khoảng 50 chữ Hán.			190512.0601a
Sử dụng thêm được khoảng 25 – 30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.			190512.0602a
～ので、～			190512.0701a
V-ることにする／Nにする			190512.0801a
V-ることになる／V-ないことになる／Nに なる			190512.0901a
A-そうです			190512.1001a
Ngoại động từ / Nội động từ			190512.1101a
V-るために／N-ないために			190512.1201a
N1 は N2にV-られる／N1はV-られる (Cấu trúc bị động trực tiếp)			190512.1301a
N1 は N2にN3をV-られる (Cấu trúc bị động gián tiếp)			190512.1401a
～のに～			190512.1501a
V-てほしい			190512.1601a
～たら			190512.1701a

ĐVKT1	ĐVKT2	KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	MÃ ĐỊNH DANH
～ても～／～でも～			190512.1801a
V-てきた			190512.1901a
V-ていく			190512.2001a
V-やすい／V-にくい			190512.2101a
V-ておく			190512.2201a
V-てもらう			190512.2301a
V-ていただけませんか/ V-てくださいませ ンか			190512.2401a
Dạng kính ngữ đặc biệt (tôn kính ngữ và khiêm nhường ngữ đặc biệt)			190512.2501a
お／ごVする			190512.2601a
お／ごV(-ます)になります			190512.2701a
お／ごV(-ます) いただく、お／ごV(-ま す)くださる			190512.2801a
V(-ます)させる			190512.2901a
V(-ます)させていただく			190512.3001a